

## 第9課

1. Nがわかります・あります
2. NがAです
3. どんなNが～
4. Phó tù
5. どうして～か?    Aから～B～



1

N が あります

Có N

Ý nghĩa: thể hiện sự hiện hữu hoặc sở hữu danh từ N.

N が わかります

Hiểu / Biết N

Ý nghĩa: thể hiện sự hiểu / biết về danh từ N.

Chú ý : có thể thay なに vào danh từ N để chuyển về câu hỏi có nghi vấn từ

Cậu có bút chì không?  
えんぴつがありますか。



Ừ, tớ có.  
はい、あります。

Cậu có biết tiếng Nhật không?

にほんごがわかりますか。



Vâng, tớ hiểu tiếng Nhật.

はい、にほんごが  
わかります。

2

N **が** じょうずです  
へた

Ý nghĩa: **giỏi** / **kém** danh từ **N**.

N **が** すきです  
きらい

Ý nghĩa: **thích** / **ghét** danh từ **N**.

Chú ý : có thể thay **なに** vào danh từ **N** để chuyển về câu hỏi có nghi vấn từ

Cậu có giỏi môn toán không?  
すうがく **が**じょうずですか。



Không, tớ kém  
môn toán  
いいえ、すうがく  
**が**へたです。

Cậu thích cái gì?  
なんにが好きですか。



Tớ thích đôi giày  
くつが好きです。

3

どんな **N** ですか  
...**N** nào vậy ?

どんな **N** **が** すき ですか  
Thích **N** như thế nào ?

Ý nghĩa: hỏi về tính chất, thể loại ... danh từ N



Cậu thích đôi giày **như thế nào**  
**đón** **na** **ku** **tsu** **ga** **suki** **desu** **ka**.



Tớ thích đôi giày  
màu xanh lá của Nike  
**Na** **iki** **no** **mi** **do** **ri** **ku** **tsu**  
**ga** **suki** **desu**.

Cậu thích môn thể thao nào ?  
どんなスポーツが好きですか。



Tớ thích bóng đá  
サッカーが好きです。

4

|                   | Phó từ chỉ mức độ                                                                     | Phó từ chỉ số lượng                          |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Khẳng định</b> | <p>よく (thường, giỏi, tốt)</p> <p>だいたい (đại khái) + V ます</p> <p>すこし (một chút, ít)</p> | <p>たくさん (nhiều)</p> <p>+ V ます</p> <p>すこし</p> |
| <b>phủ định</b>   | <p>あまり (không... lắm)</p> <p>+ V ません</p> <p>ぜんぜん (hoàn toàn... không)</p>             | <p>あまり</p> <p>+ V ません</p> <p>ぜんぜん</p>        |

Cậu hiểu tiếng anh tốt chứ?

えいごがよくわかりますか。



Không, tớ không  
hiểu tốt lắm

いいえ、あまり  
わかりません。

Cậu có tiền không  
おかね**が**ありますか。



Không, tớ hoàn  
toàn không có tiền  
いいえ、**ぜんぜん**  
ありません。

5

～A **から** ～ B  
**Bởi vì** A ～ nên B ～

Ý nghĩa: **から** đứng sau lí do A để giải thích cho hành động B.

Cách  
hỏi

**どうして** ～ か。  
Tại sao ?

Hôm qua tại sao cậu nghỉ học  
きのうは**どうして**やすみました**か**。



Vì tớ không khỏe nên tớ nghỉ  
げんきじゃありませんでした  
**から**、やすみました。

Tại sao cậu không ăn  
どうして食べませんか。



Vì tớ ghét rau  
やさいがきらいです  
から。